SHB
Solid partners. flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
*Hợp nhất*

*Mẫu số B02a/TCTD-HN*
*(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 năm 2010

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

| STT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI QUÝ 31/3/2010 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| A. | TÀI SẢN | | |
| I | **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | **198,609,658,487** | **139,081,051,588** |
| II | **Tiền gửi tại NHNN** | **121,980,990,501** | **920,131,576,609** |
| III | **Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác** | **3,016,963,021,386** | **6,357,324,000,662** |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 3,016,963,021,386 | 6,357,324,000,662 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | 0 | 0 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | 0 | 0 |
| IV | **Chứng khoán kinh doanh** | **16,500,000,000** | **16,500,000,000** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 |
| V | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **1,354,494,778** | **3,663,026,809** |
| VI | **Cho vay khách hàng** | **13,334,777,900,805** | **12,701,664,439,039** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 13,461,861,532,714 | 12,828,748,070,948 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (127,083,631,909) | (127,083,631,909) |
| VII | **Chứng khoán đầu tư** | **4,567,613,020,967** | **4,865,642,599,448** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 3,037,921,516,967 | 3,335,951,095,448 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1,540,500,000,000 | 1,540,500,000,000 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (10,808,496,000) | (10,808,496,000) |
| VIII | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **269,799,000,000** | **269,799,000,000** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 0 | 0 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 0 | 0 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 0 | 0 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 269,799,000,000 | 269,799,000,000 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 0 | 0 |
| IX | **Tài sản cố định** | **851,044,304,213** | **853,626,776,333** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | **122,750,888,247** | **126,039,712,982** |
| a | *Nguyên giá TSCĐ hữu hình* | 160,872,962,744 | 159,196,514,905 |
| b | *Hao mòn TSCĐ hữu hình* | (38,122,074,497) | (33,156,801,923) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 0 | 0 |
| a | *Nguyên giá TSCĐ* | 0 | 0 |
| b | *Hao mòn TSCĐ* | 0 | 0 |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | **728,293,415,966** | **727,587,063,351** |
| a | *Nguyên giá TSCĐ vô hình* | 731,301,343,015 | 729,942,347,615 |
| b | *Hao mòn TSCĐ vô hình* | (3,007,927,049) | (2,355,284,264) |
| X | **Tài sản Có khác** | **2,591,978,193,192** | **1,341,764,486,546** |
| 1 | Các khoản phải thu | 491,852,568,383 | 419,678,240,909 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 516,243,595,898 | 307,390,451,207 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 0 | 0 |
| 4 | Tài sản Có khác | 1,583,882,028,911 | 615,415,794,430 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 0 | (720,000,000) |
| | **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | **24,970,620,584,329** | **27,469,196,957,034** |

| STT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI QUÝ 31/3/2010 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| B | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | |
| I | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **208,577,231,579** | **0** |
| II | **Tiền gửi và vay của các TCTD khác** | **5,272,745,860,709** | **9,943,403,931,523** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 5,272,745,860,709 | 9,943,403,931,523 |
| 2 | Vay các TCTD khác | 0 | 0 |
| III | **Tiền gửi của khách hàng** | **15,478,313,386,769** | **14,672,146,547,182** |
| IV | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | 0 | **0** |
| V | **Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro** | **44,509,644,144** | **31,884,183,864** |
| VI | **Phát hành giấy tờ có giá** | **238,852,860,000** | **0** |
| VII | **Các khoản Nợ khác** | **1,189,520,633,782** | **404,716,682,341** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 170,777,673,293 | 171,247,576,226 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 0 | 0 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 1,015,184,028,096 | 229,910,173,722 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác | 3,558,932,393 | 3,558,932,393 |
| | **Tổng Nợ phải trả** | **22,432,519,616,983** | **25,052,151,344,910** |
| VIII | **Vốn và các quỹ** | **2,538,100,967,346** | **2,417,045,612,124** |
| 1 | Vốn của TCTD | **2,043,043,482,400** | **2,043,043,482,400** |
| a | *Vốn điều lệ* | 2,000,000,000,000 | 2,000,000,000,000 |
| b | *Vốn đầu tư XDCB* | 0 | 0 |
| c | *Thặng dư vốn cổ phần* | 48,000,000,000 | 48,000,000,000 |
| d | Cổ phiếu quỹ | (4,956,517,600) | (4,956,517,600) |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| g | Vốn khác | 0 | 0 |
| 2 | Quỹ của TCTD | 96,117,570,834 | 102,880,146,374 |
| 3 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 |
| 4 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (27,524,062,048) | 0 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | 426,463,976,160 | 271,121,983,350 |
| a | *Lợi nhuận năm nay* | 152,119,149,522 | 0 |
| b | *Lợi nhuận lũy kế năm trước* | 274,344,826,638 | 271,121,983,350 |
| VIII | **Lợi ích của cổ đông thiểu số** | | |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **24,970,620,584,329** | **27,469,196,957,034** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

| STT | Chỉ tiêu | SỐ CUỐI QUÝ 31/3/2010 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| I | **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn** | **1,241,229,710,864** | **1,212,350,234,555** |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 9,868,272,900 | 8,981,390,400 |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 300,544,654,707 | 682,890,497,082 |
| 3 | Bảo lãnh khác | 930,816,783,257 | 520,478,347,073 |

*Hà nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2010*

| Lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Lê Thùy Dung | Ninh Thị Lan Phương | Nguyễn Văn Lê |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
*Hợp nhất*

*Mẫu số: B03a/TCTD - HN*
*(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

| STT | Chỉ tiêu | Quý 1 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2010 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2009 |
| 1 | Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 689,146,436,868 | 342,986,381,533 | 689,146,436,868 | 342,986,381,533 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi | 476,830,173,234 | 230,860,735,121 | 476,830,173,234 | 230,860,735,121 |
| I | **Thu nhập lãi thuần** | **212,316,263,634** | **112,125,646,412** | **212,316,263,634** | **112,125,646,412** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 63,283,268,957 | 1,663,142,517 | 63,283,268,957 | 1,663,142,517 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 17,384,190,747 | 1,411,219,266 | 17,384,190,747 | 1,411,219,266 |
| II | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **45,899,078,210** | **251,923,251** | **45,899,078,210** | **251,923,251** |
| III | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **28,786,118,723** | **5,118,982,576** | **28,786,118,723** | **5,118,982,576** |
| IV | **Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **0** | **(211,699,724)** | **0** | **(211,699,724)** |
| V | **Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 1,446,611,617 | 4,756,717,179 | 1,446,611,617 | 4,756,717,179 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 267,559,017 | 65,604,580 | 267,559,017 | 65,604,580 |
| VI | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác** | **1,179,052,600** | **4,691,112,599** | **1,179,052,600** | **4,691,112,599** |
| VII | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **163,232,800** | **0** | **163,232,800** | **0** |
| VIII | **Chi phí hoạt động** | **127,257,437,392** | **41,101,960,429** | **127,257,437,392** | **41,101,960,429** |
| IX | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **161,086,308,576** | **80,874,004,685** | **161,086,308,576** | **80,874,004,685** |
| X | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| XI | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **161,086,308,576** | **80,874,004,685** | **161,086,308,576** | **80,874,004,685** |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính | 40,230,768,944 | 20,218,501,171 | 40,230,768,944 | 20,218,501,171 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| XII | **Chi phí thuế TNDN tạm tính** | **40,230,768,944** | **20,218,501,171** | **40,230,768,944** | **20,218,501,171** |
| XIII | **Lợi nhuận sau thuế** | **120,855,539,632** | **60,655,503,514** | **120,855,539,632** | **60,655,503,514** |

*Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010*

| Lập biểu | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thùy Dung | Ninh Thị Lan Phương | Nguyễn Văn Lê |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

**Mẫu số: B04a/TCTD-HN**
*(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý 01 năm 2010

*ĐVT: VND*

| STT | Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 520,205,553,400 | 284,233,962,697 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (477,300,076,167) | (179,816,131,050) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 45,899,078,210 | 251,923,251 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | 27,895,638,446 | 4,907,282,852 |
| 5 | Thu nhập khác | 1,070,744,338 | 4,512,235,834 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 108,308,262 | 178,876,765 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (121,428,691,221) | (43,556,587,554) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (69,213,560,381) | (43,316,549,306) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | **(72,763,005,113)** | **27,395,013,489** |
| | ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | ***(896,133,547,964)*** | ***181,731,186,787*** |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 463,000,000,000 | (6,966,373,087) |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | 329,745,991,605 | 100,000,000,000 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2,308,532,031 | 368,865,092 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | (633,113,461,766) | 367,979,914,100 |
| 13 | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | 0 | 0 |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | (1,058,074,609,833) | (279,651,219,318) |
| | ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | ***(2,612,961,886,873)*** | ***(820,179,278,305)*** |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 208,577,231,579 | 0 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | (4,670,658,070,814) | (1,459,188,628,821) |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | 806,166,839,587 | 699,586,544,487 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 238,852,860,000 | 0 |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 12,625,460,280 | (425,122,335) |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 0 | 0 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 794,446,866,590 | (58,759,473,636) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD | (2,973,074,095) | (1,392,598,000) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **(3,581,858,439,949)** | **(611,053,078,029)** |
| II | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (34,124,518,536) | (5,776,038,458) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 0 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư | 0 | 0 |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 0 | 0 |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 0 | 0 |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 0 | 0 |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 0 | 0 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 0 | 0 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **(34,124,518,536)** | **(5,776,038,458)** |
| III | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 1 | Tăng vốn điều lệ | 0 | 0 |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 0 | 0 |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 0 | 0 |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | 0 | 0 |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | 0 | 0 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **0** | **0** |
| IV | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **(3,615,982,958,485)** | **(616,829,116,487)** |
| V | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ** | **6,421,536,628,859** | **2,774,516,954,484** |
| VI | **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | **0** | **0** |
| VII | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ** | **2,805,553,670,374** | **2,157,687,837,997** |

*Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010*

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Lê Thùy Dung* | *Ninh Thị Lan Phương* | *Nguyễn Văn Lê* |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý I.2010*

## 1. Thông tin về ngân hàng

| | |
|---|---|
| **Giấy phép hoạt động** | 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 |
| | Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp |
| | Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên. |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đỗ Quang Hiển, Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên |
| | Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên |
| | Ông Phan Huy Chí, Thành viên |
| | Ông Trần Thoại, Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007) |
| | Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) |
| | Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007) |
| | Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc(bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009) |
| **Trụ sở chính** | Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam |

## 2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2009 là 2.000.000.000.0000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2010, Ngân hàng có 1397 nhân viên, công ty SMC có 27 nhân viên ( Cuối năm 2009: 1348 nhân viên), .

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

**Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ**

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/03/2010. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

**5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản

ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**8. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

***Nhóm 1**: Nợ đủ tiêu chuẩn*

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

***Nhóm 2**: Nợ cần chú ý*

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

***Nhóm 3**: Nợ dưới tiêu chuẩn*

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

***Nhóm 4****: Nợ nghi ngờ*

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

***Nhóm 5:*** *Nợ có khả năng mất vốn*

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

**9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học | 03 - 08 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**11. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài

chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

**13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định***: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp , được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

## 14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/03/2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt bằng VND | 127,699,931,380 | 85,175,012,557 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 70,909,727,107 | 53,906,039,031 |
| **Tổng** | **198,609,658,487** | **139,081,051,588** |

## 15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/03/2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 121,980,990,501 | 920,131,576,609 |
| Tiền gửi khác | - | - |
| **Tổng** | **121,980,990,501** | **920,131,576,609** |

## 16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

| | 31/03/2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | **104,205,071,650** | **121,308,350,926** |
| - Bằng VND | 26,297,898,573 | 10,021,934,549 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 77,907,173,077 | 111,286,416,377 |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | **2,912,757,949,736** | **6,236,015,649,736** |
| - Bằng VND | 2,760,697,149,736 | 5,635,448,149,736 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 152,060,800,000 | 600,567,500,000 |
| **Tổng** | **3,016,963,021,386** | **6,357,324,000,662** |

## 17. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | - | - |
| - Chứng khoán Chính phủ | - | - |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 1,691,110,000,000 | |
| **Chứng khoán Vốn** | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | | |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh** | - | - |
| **Tổng** | **16,500,000,000** | **16,500,000,000** |

### *. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ:** | - | - |
| - Đã niêm yết | - | - |
| - Chưa niêm yết | - | - |
| | **16,500,000,000** | **16,500,000,000** |
| **Chứng khoán Vốn:** | | |
| - Đã niêm yết | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| - Chưa niêm yết | - | - |
| **Tổng** | **16,500,000,000** | **16,500,000,000** |

## 18. Cho vay khách hàng

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 13,450,665,324,381 | 12,825,945,570,948 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 11,196,208,333 | 2,802,500,000 |
| **Tổng** | **13,461,861,532,714** | **12,828,748,070,948** |

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 12,958,320,085,762 | 12,449,647,068,344 |
| Nợ cần chú ý | 126,755,760,269 | 56,444,749,262 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 33,247,108,520 | 28,155,187,606 |
| Nợ nghi ngờ | 74,597,949,762 | 148,830,402,260 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 268,940,628,401 | 145,670,663,476 |
| **Tổng** | **13,461,861,532,714** | **12,828,748,070,948** |

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 7,804,941,952,863 | 7,555,671,612,226 |
| Nợ trung hạn | 4,173,984,963,340 | 3,924,482,325,152 |
| Nợ dài hạn | 1,482,934,616,511 | 1,348,594,133,570 |
| **Tổng** | **13,461,861,532,714** | **12,828,748,070,948** |

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Đơn vị tính: VND*

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| **Kỳ này** | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **52,669,880,366** | **74,413,751,543** |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | | - |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | - |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **52,669,880,366** | **74,413,751,543** |
| **Kỳ trước** | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **13,692,316,651** | **11,848,623,143** |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 38,977,563,715 | 62,565,128,400 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **52,669,880,366** | **74,413,751,543** |

## 19. Chứng khoán đầu tư

### 19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/03/2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 613,041,516,967 | 613,294,599,360 |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2,424,880,000,000 | 2,722,656,496,088 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | **(10,808,496,000)** | **10,808,496,000** |
| **Tổng** | **3,047,192,520,967** | **3,325,142,599,448** |

### 19 .2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chứng khoán Chính phủ | 1,040,500,000,000 | 1,040,500,000,000 |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |

| | | |
|---|---|---|
| khác trong nước phát hành | | |
| **Tổng** | **1,540,500,000,000** | **1,540,500,000,000** |

## 20. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- **Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

| | **31/03/2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 269,799,000,000 | 269,799,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| **Tổng** | **269,799,000,000** | **269,799,000,000** |

- **Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:**

| **Tên các đơn vị** | **Kỳ này** | | **Kỳ trước** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Tỷ phần nắm giữ** | **Giá gốc** | **Tỷ phần nắm giữ** |
| Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An | 600,000,000 | 0.4% | 600,000,000 | 0.4% |
| Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội | 5,200,000,000 | 10.4% | 5,200,000,000 | 10.4% |
| Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội | 41,090,000,000 | 10.01% | 41,090,000,000 | 10.01% |
| Công ty CP Cao Su Phước Hòa | 27,859,000,000 | 0.62% | 27,859,000,000 | 0.62% |
| Công ty CP Phát Triển An Việt | 1,000,000,000 | 2% | 1,000,000,000 | 2% |
| Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin | 30,000,000,000 | 10% | 30,000,000,000 | 10% |
| Công ty TNHH Sơn Lâm | 135,000,000,000 | 10.69% | 135,000,000,000 | 10.69% |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA - SHB | 11,000,000,000 | 11% | 11,000,000,000 | 11% |
| Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng | 550,000,000 | 11% | 550,000,000 | 11% |
| Công ty Cổ phần quản lý Quỹ đầu tư Thành Việt | | | | |
| Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt | 1,500,000,000 | 1.25% | 1,500,000,000 | 1.25% |
| Công ty CP Thủy sản Gentraco | 8,000,000,000 | 10% | 8,000,000,000 | 10% |
| Công ty CP BĐS An Thịnh | 8,000,000,000 | 10% | 8,000,000,000 | 10% |
| **Tổng** | **269,799,000,000** | | **269,799,000,000** | |

**21. Tài sản cố định hữu hình**

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **45,809,074,042** | **19,459,991,643** | **54,872,867,202** | **35,500,523,243** | **3,554,058,775** | **159,196,514,905** |
| **Số tăng trong kỳ** | **302,460,154** | **162,023,990** | **143,755,899** | **1,327,900,638** | **25,945,400** | **1,962,086,081** |
| *- Mua trong kỳ* | *302,460,154* | *162,023,990* | *143,755,899* | *1,327,900,638* | *25,945,400* | **1,962,086,081** |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | | - |
| *- Tăng khác* | | | | | | - |
| **Số giảm trong kỳ** | - | - | **238,463,853** | **47,174,389** | - | **285,638,242** |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | *238,463,853* | *47,174,389* | | **285,638,242** |
| **Số dư cuối kỳ** | **46,111,534,196** | **19,622,015,633** | **54,778,159,248** | **36,781,249,492** | **3,580,004,175** | **160,872,962,744** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **5,940,316,770** | **4,349,789,772** | **10,970,305,068** | **11,340,327,140** | **556,063,174** | **33,156,801,924** |
| Số tăng trong kỳ | **803,516,292** | **604,264,847** | **1,759,700,236** | **1,565,697,476** | **232,093,722** | **4,965,272,573** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *803,516,292* | *604,264,847* | *1,759,700,236* | *1,565,697,476* | *232,093,722* | **4,965,272,573** |
| *- Tăng khác* | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | **6,743,833,062** | **4,954,054,619** | **12,730,005,304** | **12,906,024,616** | **788,156,896** | **38,122,074,497** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **39,868,757,272** | **15,110,201,871** | **43,902,562,134** | **24,160,196,103** | **2,997,995,601** | **126,039,712,981** |
| Tại ngày cuối kỳ | **39,367,701,134** | **14,667,961,014** | **42,048,153,944** | **23,875,224,876** | **2,791,847,279** | **122,750,888,247** |

-

-

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

*Đơn vị tính*: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **42,591,390,049** | **12,199,481,855** | **35,102,080,983** | **21,821,317,818** | **1,100,366,145** | **112,814,636,850** |
| Số tăng trong kỳ | **3,217,683,993** | **7,810,509,788** | **19,770,786,219** | **13,679,205,425** | **2,453,692,630** | **46,931,878,055** |
| *- Mua trong kỳ* | *1,964,983,501* | *6,917,049,354* | *15,109,236,369* | *13,679,205,425* | *2,311,575,630* | **39,982,050,279** |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | *1,223,935,492* | - | *4,661,549,850* | - | - | **5,885,485,342** |
| *- Tăng khác* | *28,765,000* | *893,460,434* | - | - | *142,117,000* | **1,064,342,434** |
| Số giảm trong kỳ | **-** | **550,000,000** | **-** | **-** | **-** | 550,000,000 |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | - | - | - | - | - | **-** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - | - | - | - | **-** |
| *- Giảm khác* | - | *550,000,000* | - | - | - | **550,000,000** |
| Số dư cuối kỳ | **45,809,074,042** | **19,459,991,643** | **54,872,867,202** | **35,500,523,243** | **3,554,058,775** | **159,196,514,905** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **3,638,637,324** | **2,266,767,149** | **4,575,743,092** | **5,007,719,387** | **158,992,243** | **15,647,859,195** |
| Số tăng trong kỳ | **2,301,679,446** | **2,083,022,623** | **6,394,561,976** | **6,332,607,753** | **397,070,931** | **17,508,942,729** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | 2,301,679,446 | 1,934,186,009 | 6,394,561,976 | 6,332,607,753 | 373,785,732 | **17,336,820,916** |
| *- Tăng khác* | - | 148,836,614 | - | - | 23,285,199 | **172,121,813** |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | **-** |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | - | - | - | - | - | **-** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - | - | - | - | **-** |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | **-** |
| Số dư cuối kỳ | **5,940,316,770** | **4,349,789,772** | **10,970,305,068** | **11,340,327,140** | **556,063,174** | **33,156,801,924** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **38,952,752,725** | **9,932,714,706** | **30,526,337,891** | **16,813,598,431** | **941,373,902** | **97,166,777,655** |
| Tại ngày cuối kỳ | **39,868,757,272** | **15,110,201,871** | **43,902,562,134** | **24,160,196,103** | **2,997,995,601** | **126,039,712,981** |

## 21. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

*Đơn vị tính*: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **705,385,289,421** | **4,557,058,194** | **20,000,000,000** | **729,942,347,615** |
| Số tăng trong kỳ | **-** | **1,358,995,400** | **-** | **1,358,995,400** |
| *- Mua trong kỳ* | | *1,262,275,400* | | **1,262,275,400** |
| *- Tăng khác* | | *96,720,000* | | **96,720,000** |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | **-** |
| Số dư cuối kỳ | **705,385,289,421** | **5,916,053,594** | **20,000,000,000** | **731,301,343,015** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 322,060,000 | 699,890,928 | 1,333,333,336 | **2,355,284,264** |
| Số tăng trong kỳ | 26,296,666 | 270,341,485 | 356,004,634 | **652,642,785** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *26,296,666* | *270,341,485* | *356,004,634* | **652,642,785** |
| *- Tăng khác* | | | | **-** |
| Số giảm trong kỳ | | - | - | **-** |
| Số dư cuối kỳ | **348,356,666** | **970,232,413** | **1,689,337,970** | **3,007,927,049** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **705,063,229,421** | **3,857,167,266** | **18,666,666,664** | **727,587,063,351** |
| Tại ngày cuối kỳ | **705,036,932,755** | **4,945,821,181** | **18,310,662,030** | **728,293,415,966** |

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:**

*Đơn vị tính*: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **705,385,289,421** | **3,136,352,250** | **20,000,000,000** | **728,521,641,671** |
| Số tăng trong kỳ | **-** | **1,420,705,944** | **-** | **1,420,705,944** |
| *- Mua trong kỳ* | - | 1,229,596,944 | - | **1,229,596,944** |
| *- Tăng khác* | - | 191,109,000 | - | **191,109,000** |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | **-** |
| Số dư cuối kỳ | **705,385,289,421** | **4,557,058,194** | **20,000,000,000** | **729,942,347,615** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 164,280,000 | 533,119,191 | 1,000,000,000 | **1,697,399,191** |
| Số tăng trong kỳ | **157,780,000** | **166,771,737** | **333,333,336** | **657,885,073** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | 157,780,000 | 166,771,737 | 333,333,336 | **657,885,073** |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | **-** |
| Số dư cuối kỳ | **322,060,000** | **699,890,928** | **1,333,333,336** | **2,355,284,264** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **705,221,009,421** | **2,603,233,059** | **19,000,000,000** | **726,824,242,480** |
| Tại ngày cuối kỳ | **705,063,229,421** | **3,857,167,266** | **18,666,666,664** | **727,587,063,351** |

## 22. Tài sản Có khác

*Đơn vị tính*: VND

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 99,907,468,208 | 69,007,311,153 |
| Các khoản phải thu (*) | 391,945,100,175 | 350,670,929,756 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác | - | (720,000,000) |
| Tài sản Có khác | 1,583,882,028,911 | 615,415,794,430 |
| **Tổng** | **2,075,734,597,294** | **1,034,374,035,339** |

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

## 23. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | **7,974,360,709** | **33,867,897,146** |
| - Bằng VND | 7,941,381,503 | 33,835,699,521 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 32,979,206 | 32,197,625 |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | **5,264,771,500,000** | **9,909,536,034,377** |
| - Bằng VND | 4,803,400,000,000 | 8,961,446,534,377 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 461,371,500,000 | 948,089,500,000 |
| **Tổng** | **5,272,745,860,709** | **9,943,403,931,523** |

## 24. Tiền gửi của khách hàng

- **Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

| | 31/03/2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | **3,876,914,167,727** | **4,082,545,231,440** |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 3,556,748,479,654 | 3,882,375,891,057 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | | |

| | | |
|---|---|---|
| | 320,165,688,073 | 200,169,340,383 |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | **11,469,415,653,148** | **10,402,049,898,505** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 10,095,204,118,276 | 9,183,024,522,912 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1,374,211,534,872 | 1,219,025,375,593 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **3,608,164,958** | **4,396,858,876** |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **128,375,400,936** | **183,154,558,361** |
| **Tổng** | **15,478,313,386,769** | **14,672,146,547,182** |

## 25. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | **31/03/2010**<br>VND | **Năm 2009**<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 43,636,570,000 | 31,014,170,000 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 873,074,144 | 870,013,864 |
| **Tổng** | **44,509,644,144** | **31,884,183,864** |

## 26. Các khoản nợ khác

| | **31/03/2010**<br>VND | **Năm 2009**<br>VND |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ | 862,009,903 | 39,553,069,663 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1,014,322,018,193 | 193,955,237,393 |
| Dự phòng rủi ro khác: | 3,558,932,393 | 3,558,932,393 |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | *3,558,932,393* | 3,558,932,393 |
| **Tổng** | **1,018,742,960,489** | **237,067,239,449** |

**29. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| | Vốn góp/Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu quý** | **2,000,000** | **48,000** | **(4,957)** | **-** | **13** | **65,039** | **33,900** | **3,928** | **271,122** | **2,417,045** |
| **Tăng trong quý** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **155,342** | **155,342** |
| Tăng vốn trong quý | - | - | | | - | - | - | | | **-** |
| Lợi nhuận tăng trong quý | - | - | - | - | - | - | - | - | 155,342 | **155,342** |
| Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| Tạm trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| **Giảm trong quý** | **-** | **-** | **-** | **27,524** | **-** | **2,483** | **1,307** | **2,973** | **-** | **34,287** |
| Sử dụng trong quý | - | - | - | - | - | - | - | 2,973 | | **2,973** |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| Chia cổ tức kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| Các khoản giảm khác | - | - | - | 27,524 | - | 2,483 | 1,307 | - | - | **31,314** |
| **Số dư cuối kỳ** | **2,000,000** | **48,000** | **(4,957)** | **(27,524)** | **13** | **62,557** | **32,593** | **955** | **426,464** | **2,538,101** |

**30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập lãi tiền gửi** | 653,785,465,229 | 340,842,397,628 |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng | 473,863,821,287 | 267,522,455,227 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 179,921,643,942 | 73,319,942,401 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 35,360,971,639 | 2,143,983,905 |
| **Tổng** | **689,146,436,868** | **342,986,381,533** |

**30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 469,760,462,211 | 230,221,084,100 |
| Trả lãi tiền vay | 5,362,797,026 | 630,171,060 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 120,938,563 | 9,479,961 |
| **Tổng** | **476,830,173,234** | **230,860,735,121** |

**31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Thu phí dịch vụ** | **63,283,268,957** | **1,663,142,517** |
| - Hoạt động thanh toán | 5,825,183,655 | 1,130,414,564 |
| - Hoạt động bảo lãnh | 3,155,467,544 | 120,370,138 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 786,200,292 | 29,578,845 |
| - Dịch vụ đại lý | 64,451,945 | 40,470,031 |
| - Thu phí dịch vụ khác | 53,451,965,521 | 342,308,939 |
| **Chi phí dịch vụ liên quan** | **17,384,190,747** | **1,411,219,266** |
| - Hoạt động thanh toán | 816,386,505 | 541,361,293 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 650,194,321 | 183,693,417 |
| - Chi phí dịch vụ khác | 15,917,609,921 | 686,164,556 |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **45,899,078,210** | **251,923,251** |

## 32. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **40,132,926,281** | **6,045,054,323** |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 29,266,257,879 | 6,023,099,619 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 10,866,668,402 | 21,954,704 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **11,346,807,558** | **926,071,747** |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2,664,805,735 | 891,071,747 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 8,682,001,823 | 35,000,000 |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **28,786,118,723** | **5,118,982,576** |

## 33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (211,699,724) |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh** | **-** | **(211,699,724)** |

## 34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần: | 163,232,800 | - |
| - *Từ chứng khoán Vốn kinh doanh* | *163,232,800* | - |
| **Tổng** | **163,232,800** | **-** |

## 35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **1,446,611,617** | **4,756,717,179** |
| - Thu từ hoạt động kinh doanh khác | *1,446,611,617* | 4,756,717,179 |
| **Chi phí liên quan đến hoạt động khác** | **267,559,017** | **65,604,580** |
| - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác | *267,559,017* | 65,604,580 |
| **Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác** | **1,179,052,600** | **4,691,112,599** |

## 36. Chi phí hoạt động

| | Quý I.2010<br>VND | Quý I.2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | **3,239,930,708** | **945,395,595** |
| Chi phí cho nhân viên | **53,212,079,911** | **21,589,167,409** |
| *Trong đó:* | | |
| *- Chi lương và phụ cấp* | *46,810,215,435* | *18,496,151,263* |
| *- Các khoản chi đóng góp theo lương* | *2,769,048,608* | *1,622,195,940* |
| *- Chi trợ cấp* | - | *1,000,000* |
| *- Chi công tác xã hội* | | *3,100,000* |
| Chi về tài sản | **18,287,121,642** | **9,517,769,326** |
| *Trong đó: Khấu hao tài sản cố định* | *5,854,753,030* | 3,134,322,203 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | **50,213,072,453** | **7,745,289,212** |
| *Trong đó:* | | |
| *- Công tác phí* | *439,805,155* | *389,916,033* |
| *- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng* | *90,631,636* | *4,417,000* |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng | **2,305,232,678** | **1,304,338,887** |
| **Tổng** | **127,257,437,392** | **41,101,960,429** |

## 37. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Quý I.2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 198,609,658,487 | 139,086,012,088 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 121,980,990,501 | 920,131,576,609 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 2,484,963,021,386 | 5,362,319,040,162 |
| **Tổng** | **2,805,553,670,374** | **6,421,536,628,859** |

## 38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### *40.1 Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

  Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

***Đơn vị: triệu đồng***

| | | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 01 tháng | Từ 01 - 03 tháng | Từ 03 - 06 tháng | Từ 06 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 01. | Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 198,610 | - | - | - | - | - | - | **198,610** |
| 02. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 121,981 | - | - | - | - | - | **121,981** |
| 03. | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | - | - | 1,731,171 | 985,792 | 150,000 | 80,000 | 70,000 | - | **3,016,963** |
| 04. | Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 16,500 | - | - | - | - | - | - | **16,500** |
| 05. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 1,354 | - | - | - | - | - | - | **1,354** |
| 06. | Cho vay khách hàng (*) | 503,541 | - | 1,536,567 | 1,895,326 | 2,570,847 | 2,000,603 | 4,071,541 | 883,437 | **13,461,862** |
| 07. | Chứng khoán đầu tư (*) | - | 20,080 | - | 300,000 | 240,500 | 880,000 | 3,087,842 | 50,000 | **4,578,422** |
| 08. | Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 269,799 | - | - | - | - | - | - | **269,799** |
| 09. | Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 892,174 | - | - | - | - | - | - | **892,174** |
| 10. | Tài sản Có khác (*) | - | 2,591,978 | - | - | - | - | - | - | **2,591,978** |
| **Tổng tài sản** | | **503,541** | **3,990,495** | **3,389,719** | **3,181,118** | **2,961,347** | **2,960,603** | **7,229,383** | **933,437** | **25,149,643** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | | | | | | | |
| 01. | Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 4,724,691 | 506,632 | 150,000 | 100,000 | - | - | **5,481,323** |
| 02. | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9,474,088 | 3,389,972 | 1,037,378 | 1,273,187 | 303,687 | - | **15,478,313** |
| 03. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| 04. | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 44,510 | - | **44,510** |
| 05. | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 35,260 | 203,593 | - | - | **238,853** |
| 06. | Các khoản nợ khác | - | 1,189,521 | - | - | - | - | - | - | **1,189,521** |
| **Tổng nợ phải trả** | | **-** | **1,189,521** | **14,198,780** | **3,896,604** | **1,222,639** | **1,576,780** | **348,197** | **-** | **22,432,520** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | | **503,541** | **2,800,975** | **(10,809,060)** | **(715,487)** | **1,738,708** | **1,383,823** | **6,881,186** | **933,437** | **2,717,123** |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | | **503,541** | **2,800,975** | **(10,809,060)** | **(715,487)** | **1,738,708** | **1,383,823** | **6,881,186** | **933,437** | **2,717,123** |

## 40.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2010 như sau:

Don vi: VND

| | Chỉ tiêu | EUR được quy đổi VND | USD được quy đổi VND | Các ngoại tệ khác được quy đổi VND | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tài sản** | | | | |
| 01. | Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 21,078,421,875 | 49,827,783,632 | 3,521,600 | **70,909,727,107** |
| 02. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 44,992,042,128 | - | **44,992,042,128** |
| 03. | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | 22,673,448,022 | 199,704,837,184 | 7,589,687,871 | **229,967,973,077** |
| 04. | Chứng khoán kinh doanh (*) | - | | - | **-** |
| 05. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | | - | **-** |
| 06. | Cho vay khách hàng (*) | 183,296,104,425 | 2,039,856,900,075 | - | **2,223,153,004,500** |
| 07. | Chứng khoán đầu tư (*) | - | | - | **-** |
| 08. | Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | | - | **-** |
| 09. | Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | | - | **-** |
| 10. | Tài sản Có khác (*) | 801,920,537 | 24,620,340,667 | - | **25,422,261,204** |
| | **Tổng tài sản** | **227,849,894,859** | **2,359,001,903,686** | **7,593,209,471** | **2,594,445,008,016** |
| | **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | |
| 01. | Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | 141,487,500,000 | 319,916,979,206 | - | **461,404,479,206** |
| 02. | Tiền gửi của khách hàng | 75,609,378,819 | 1,663,190,925,818 | 948,413,695 | **1,739,748,718,332** |
| 03. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | | - | **-** |
| 04. | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 873,074,144 | - | **873,074,144** |
| 05. | Phát hành giấy tờ có giá | - | | - | **-** |
| 06. | Các khoản nợ khác | 345,159,020 | 10,769,864,333 | - | **11,115,023,353** |
| 07. | Vốn và các quỹ | 0 | | 0 | **-** |
| | **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **217,442,037,839** | **1,994,750,843,501** | **948,413,695** | **2,213,141,295,035** |
| | **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **10,407,857,020** | **364,251,060,185** | **6,644,795,776** | **381,303,712,981** |
| | **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | 2,136,549,382 | 704,758,087,162 | 2,240,137,950 | **2,605,560,031,369** |
| | **Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng** | **12,544,406,402** | **1,069,009,147,347** | **8,884,933,726** | **2,986,863,744,350** |

**40.3.** ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dich theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Đơn vị: VNĐ

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

| | Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01 - 03 tháng | Từ 03 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Tổng |
| **TÀI SẢN** | | | | | | | | | |
| 01 | Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 198,609,658,487 | - | - | - | - | **198,609,658,487** |
| 02. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 121,980,990,501 | - | - | - | - | **121,980,990,501** |
| 03. | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*) | - | - | 1,456,170,871,650 | 1,140,792,149,736 | 300,000,000,000 | 120,000,000,000 | | **3,016,963,021,386** |
| 04. | Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 16,500,000,000 | | | | | **16,500,000,000** |
| 05. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 1,354,494,778 | - | - | - | - | **1,354,494,778** |
| 06. | Cho vay khách hàng (*) | - | 503,541,446,952 | 1,536,567,324,296 | 1,895,325,554,725 | 4,571,449,403,026 | 4,071,541,063,581 | 883,436,740,134 | **13,461,861,532,714** |
| 07. | Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | | **-** |
| 08. | Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | | 269,799,000,000 | **269,799,000,000** |
| 09. | Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | | 4,669,758,000 | 93,674,408 | 521,512,695 | 54,113,977,109 | 791,645,382,001 | **851,044,304,213** |
| 10. | Tài sản Có khác (*) | - | - | 2,591,978,193,192 | - | - | - | - | **2,591,978,193,192** |
| **Tổng tài sản** | | **-** | **503,541,446,952** | **5,927,831,290,904** | **3,036,211,378,869** | **4,871,970,915,721** | **4,245,655,040,690** | **1,944,881,122,135** | **20,530,091,195,271** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | - | - | - | - | - | - | - | |
| 01. | Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 4,724,691,092,288 | 506,632,000,000 | 250,000,000,000 | | | **5,481,323,092,288** |
| 02. | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9,474,088,446,983 | 3,389,972,227,152 | 2,310,565,345,140 | 303,687,367,494 | - | **15,478,313,386,769** |
| 03. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| 04. | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 44,509,644,144 | - | **44,509,644,144** |
| 05. | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | **-** |
| 06. | Các khoản nợ khác | - | - | 1,189,520,633,782 | - | - | - | - | **1,189,520,633,782** |
| **Tổng nợ phải trả** | | **-** | - | **15,388,300,173,053** | **3,896,604,227,152** | **2,560,565,345,140** | **348,197,011,638** | - | **22,193,666,756,983** |
| **Mức chênh lệch thanh khoản ròng** | | **-** | **503,541,446,952** | **(9,460,468,882,149)** | **(860,392,848,283)** | **2,311,405,570,581** | **3,897,458,029,052** | **1,944,881,122,135** | **(1,663,575,561,713)** |

## 41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

| | *31/03/2010* | *31/12/2009* |
|---|---|---|
| | *đồng* | *đồng* |
| USD | 18.544 | 18.479 |
| EUR | 25.725 | 27.122 |
| GBP | 28.927 | 30.288 |
| CHF | 18.024 | 18.184 |
| JPY | 206,05 | 204 |
| SGD | 13.703 | 13.382 |
| AUD | 17.608 | 16.981 |

*Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2010*

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Liên | Ninh Thị Lan Phương | Nguyễn Văn Lê |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI